

第25课: 他学得很好

1. Chọn tính từ phù hợp và viết câu theo nội dung tranh



(1) 起床 早/晚



(2) 来教室 早/晚



(3) 喝啤酒 多/少



(4) 吃饺子 多/少



(5) 写汉字 好/不好



(5) 跑步 快/慢

2. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

- (1) 她汉语_____得很流利。
- (2) 她_____学得这么好?
- (3) 她非常_____, 每天都起得很早, 睡得很晚。
- (4) 你最近进步很_____。
- (5) 她太极拳_____得怎么样?
- (6) 他们班汉语节目_____得非常好。
- (7) 我每天_____坚持锻炼。
- (8) _____学习汉语, 她要去中国。

3. Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

(1) 他 都 早上 得 起 很 每天 早

(2) 他 跑步 非常 跑 快 得

(3) 中文 玛丽 歌 不错 得 唱 很

(4) 得 汉字 写 她 很 好

(5) 我 不太 太极拳 好 得 打

(6) 她 发 音 准 得 很

4. Điền tính từ thích hợp

- (1) 他汉语说得很_____。
- (2) 你太极拳打得不_____。
- (3) 这个音你发得不_____。
- (4) 他汉字写得很_____。
- (5) 你今天的练习做得很_____。
- (6) 麦克跑步跑得很_____。
- (7) 她每天都来得很_____。
- (8) 这个句子他翻译得不_____。

5. Hoàn thành hội thoại

例: A: 你们学得快不快?

B: 我们学得不快。

A: _____?

B: 她汉语说得不太好。

A: _____?

B: 她跑得不快。

A: _____?

B: 他这个句子翻译得不对。

A: _____?

B: 他昨天酒喝得不太多。

A: _____?

B: 我今天起得不早。

A: _____?

B: 我英语说得不流利。

6. Tìm lỗi sai trong các câu sau

- (1) 我说汉语不很流利。
- (2) 麦克跑步得非常快。
- (3) 她每天吃饭得很少。
- (4) 田芳学习很努力，她英语说不错。
- (5) 她每天起床得很早。
- (6) 老师说话得比较快。

7. Đọc hiểu (luyện đọc và dịch)

(1) 今天办公室的李老师来找我，他说，电视台想请留学生去表演汉语节目，问我愿意不愿意去。我说，我不行。我汉语说得不太好，很多音发得不准，也不会表演节目。我对老师说，玛丽行，玛丽学得很好，她汉语说得很流利，还会唱京剧，听王老师说，她京剧唱得很不错。你让玛丽去吧，老师问我玛丽愿意去吗？我说，你跟她谈谈，我想她可能愿意。

(2) 今天上课的时候，老师问大家，毕业后打算做什么工作。同学们都说了自己的打算。爱德华文章写得不错，还喜欢摄影，照相照得很好，他想当一个记者。李美淑 (Měishū) 觉得在学校工作很有意思，想当个老师。玛丽想当律师。麦克汉语学得很好，他打算当翻译。山本想到父亲的公司工作。罗兰对秘书工作很感兴趣，她希望能去大使馆当秘书。

补充生词 Supplementary words Từ bổ sung

- | | | | |
|-------|----------|--------------------------------|------------|
| 1. 行 | xíng | capable; petent | được |
| 2. 文章 | wénzhāng | article | bài văn |
| 3. 摄影 | shèyǐng | photograohy; to take a picture | nhhiếp ảnh |